

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange
on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

P.602 Tầng 6 tòa nhà Centre Point-106
Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Q.Phú Nhuận,
TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số: 02/10/2019-CBTT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DTA
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 2/6 – 2/8 Núi Thành Phường 13 Quận Tân Bình Tp, HCM
- Địa chỉ kinh doanh: P.602 Tầng 6 tòa nhà Centre Point-106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- Điện thoại/ *Telephone*: 028.3997.4668
- Fax: 028.3997.4679
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN THỊ QUỲNH TRANG
Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng Pháp Chế Công ty.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

1/ Báo cáo tài chính Quý 3/2019.

2/ Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo.

Theo số liệu Báo cáo tài chính Quý 3/2019 như sau:

LIỆT KÊ	SO SÁNH		TỶ LỆ ĐẠT %	GHI CHÚ
	QUÝ 3/ 2018	QUÝ 3/ 2019		
TỔNG DOANH THU	5.114.610.273	10.290.711.443	201,20 %	
TỔNG CHI PHÍ	5.836.712.595	7.893.909.300	135,25 %	
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	-722.102.322	2.396.802.143	431,92%	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-722.102.322	1.917.441.714	365,54%	

Nguyên nhân: do giá bán nhà phố, đất nền tại dự án Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai tại thời điểm Quý 3/2019 tăng cao so cùng kỳ năm trước cũng như tiến độ bàn giao nhà đúng tiến độ nên doanh thu và lợi nhuận tăng.

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....
Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 19/10/2019 tại đường dẫn : <http://www.detamland.com>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 19/10/2019 Available at: <http://www.detamland.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN THỊ QUỲNH TRANG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân bình, HCM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng đầy đủ
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		121,426,858,169	79,311,907,376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,163,047,531	16,320,021,925
1. Tiền	111		7,713,384,452	3,634,563,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,449,663,079	12,685,458,118
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,797,139,736	57,098,732,512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17,744,317,189	11,406,243,635
2. Trả trước cho người bán	132		28,219,181,156	37,010,210,303
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K.H hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25,833,641,391	8,682,278,574
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu cần xử lý	138			-
IV. Hàng tồn kho	140		2,048,631,748	711,533,348
1. Hàng tồn kho	141		2,048,631,748	711,533,348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,418,039,154	5,181,619,591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			121,239,493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,418,039,154	5,060,380,098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353,681,440,491	315,602,034,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,498,482,750	14,686,825,250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		20,498,482,750	14,686,825,250
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,724,389,798	11,913,745,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,449,749,798	3,639,105,241
- Nguyên giá	222		7,236,319,699	7,236,319,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,786,569,901)	(3,597,214,458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			

S.Đ.K.K.Đ.Đ.Đ.

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		301,286,730,619	276,959,226,796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		301,286,730,619	276,959,226,796
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,950,000,000	11,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,950,000,000	11,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,221,837,324	92,237,534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,221,837,324	92,237,534
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		475,108,298,660	394,913,942,197
C - Nợ phải trả	300		290,815,116,367	213,155,603,649
I. Nợ ngắn hạn	310		116,236,362,553	134,667,839,483
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		52,305,547,420	106,460,671,254
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		7,387,263,235	1,092,433,013
3. Người mua trả tiền trước	313		2,172,321,215	333,775,573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,534,387,248	1,936,096,252
5. Phải trả người lao động	315		0	335,962,170
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		23,255,712,455	1,384,218,770
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			2,176,346,621
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		27,863,176,114	19,313,231,534
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,717,954,866	1,635,104,296
II. Nợ dài hạn	330		174,578,753,814	78,487,764,166
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		42,138,441,814	
6. Phải trả dài hạn khác	336		45,622,000,000	55,622,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		86,818,312,000	22,865,764,166
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184,293,182,293	181,758,338,548



I. Vốn chủ sở hữu		410		176,702,881,994	176,579,335,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			172,000,000,000	172,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418				
9. Quỹ hỗ trợ dự phòng tài chính	419			4,702,881,994	4,579,335,311
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			7,590,300,299	5,179,003,237
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4,952,500,984	5,179,003,237
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			2,637,799,315	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			475,108,298,660	394,913,942,197

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Kim Quy

Trần Thị Thảo



Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM
 Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.T. Bình, HCM

Mau số B 02 - LN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
 Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9,797,470,187	5,268,142,606	29,136,535,200	18,663,784,055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	492,859,814	912,171,970	4,092,550,377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9,797,470,187	4,775,282,792	28,224,363,230	14,571,233,678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,687,877,200	3,345,323,500	19,745,121,700	8,465,559,503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4,109,592,987	1,429,959,292	8,479,241,530	6,105,674,175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96,325,468	20,491,414	356,799,023	102,689,366
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	824,146,121	1,391,477,722	2,590,998,144	3,419,155,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		821,403,686		2,588,255,709	
8. Chi phí bán hàng	24		394,138,070	224,876,764	904,754,487	452,799,384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		987,624,325	853,801,027	3,276,432,501	3,249,923,406
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) - (24+25)}	30		2,000,009,939	(1,019,704,807)	2,063,855,421	(913,515,172)
11. Thu nhập khác	31		396,915,788	318,836,067	1,385,315,487	1,223,019,958
12. Chi phí khác	32		123,584	21,233,582	123,176,528	32,590,959
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		396,792,204	297,602,485	1,262,138,959	1,190,428,999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,396,802,143	(722,102,322)	3,325,994,380	276,913,827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	479,360,429	0	688,195,065	202,074,705
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,917,441,714	-722,102,322	2,637,799,315	74,839,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111.48	(41.98)	153.36	4.99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP ĐỆ TAM

[Signature]

[Signature]



Đoàn Thị Kim Quy

Trần Thị Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Kim Duyên

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Cho báo cáo quý 3 năm 2019

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

2 năm Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ

1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hàng nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 Các chính sách áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiệc có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* **Đầu tư vào các công ty liên kết:** Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.

* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Các khóa phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh
Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc

5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất:

Vô thời hạn

4.6 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào KQKD trong kỳ: Chi phí sửa chữa 1 lần quá lớn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá lớn, Chi phí trước hoạt động ...

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trong kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S, trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có)

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, khoản lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác
- Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN, Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuế môn bài, tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (Xăng xem cầu đường, điện nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ), chi bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN 10% đối với chuyển nhượng căn hộ NOXH. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang nếu có.
- Ngoài thuế TNDN công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

4.18 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01-	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tiền mặt	3,602,170,207	37,528,982
	Tiền gửi ngân hàng	4,108,836,226	3,594,656,806
	Tiền gửi ngân hàng bằng usd -102,70usd	2,378,019	2,378,019
	Các khoản tương đương tiền	33,449,663,079	12,685,458,118
	CỘNG	41,163,047,531	16,320,021,925
02-	Chi tiết phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Các khoản phải thu khách hàng	6,635,349,994	6,786,035,022
	Công ty CP kỹ thuật XD Hải Âu	11,108,967,195	4,620,208,613
	Cộng	17,744,317,189	11,406,243,635
03-	Trả trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cty CP HGAn :	4,547,390,573	9,545,999,400
	Cty CP XLKD Vật liệu xây dựng Invesco	13,131,992,305	12,692,125,600

Cty TNHH XD & dịch vụ Thành Nhân	1,706,533,600	1,706,533,600
Cty TNHH cơ điện Semco	-	1,701,663,991
Cty TNHH Thái Hà	757,518,690	3,440,200,000
Cty CP Đức Lộc 68	7,250,000,000	7,250,000,000
Các nhà cung cấp khác	825,745,988	673,687,712
Cộng	28,219,181,156	37,010,210,303

04- Khoản thu khác

a/ Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản tạm ứng cho nhân viên công tác	2,396,650,000	529,730,632
Khoản đặt cọc ký quỹ ngắn hạn	1,930,000	101,930,000
Khoản thu từ Công ty Chí Thành	23,292,560,000	
Các khoản phải thu khác	142,501,391	8,050,617,942
Cộng	25,833,641,391	8,682,278,574

b/ Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ứng cho các bên liên quan thực hiện dự án	20,042,038,000	14,230,380,500
Khoản ký quỹ thuê văn phòng	456,444,750	456,444,750
Cộng	20,498,482,750	14,686,825,250

05- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	1,916,857,096	579,758,696
Nguyên vật liệu	131,774,652	131,774,652
Cộng	2,048,631,748	711,533,348

06- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	35,102,000	7,236,319,699
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ				-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	35,102,000	7,236,319,699
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	1,999,581,152	1,583,007,466	14,625,840	3,597,214,458
2. Tăng trong kỳ	103,835,997	78,937,818	6,581,628	189,355,443
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	2,103,417,149	1,661,945,284	21,207,468	3,786,569,901
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,624,067,551	994,561,530	20,476,160	3,639,105,241
2. Tại ngày cuối kỳ	2,520,231,554	915,623,712	13,894,532	3,449,749,798

07- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I Nguyên giá		
1 Số dư đầu năm	8,274,640,000	8,274,640,000
2 Số tăng trong kỳ	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-
4 Số dư cuối kỳ	8,274,640,000	8,274,640,000
II Giá trị hao mòn lũy kế		
1 Số dư đầu kỳ	-	-
2 Số tăng trong kỳ	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-
III Giá trị còn lại của TS		
1 Tại ngày đầu năm	8,274,640,000	8,274,640,000
2 Tại ngày cuối kỳ	8,274,640,000	8,274,640,000

- Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

08- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu dân cư DTA		159,511,194,351	135,236,921,560
Dự án nhà ở xã hội DTA		56,289,107,171	46,920,916,282
Dự án nhà vườn sinh thái Hà Nội		0	39,927,292,182
Dự án khác khu biệt thự DTA Phú Quốc		19,011,965,611	9,659,414,363
Dự án DTA Garden House - v.sip		66,271,406,731	45,091,195,409
Dự án khác		203,056,755	157,602,210
Cộng		301,286,730,619	276,993,342,006
09- Các khoản đầu tư tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP XLKD VLXD - invesco DTA		9,800,000,000	9,800,000,000
Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá		150,000,000	150,000,000
CỘNG		9,950,000,000	9,950,000,000
* C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam			
* Công ty CP CP XLKD VLXD invesco DTA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp 49% (vốn điều lệ 20 tỷ). Tương đương 9,8 tỷ đồng. Tính đến ngày 91/12/2016 theo biên bản họp ĐHCĐ của Invesco-DTA thì tỷ lệ biểu quyết của công ty là 19%.			
10 Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là các khoản chi phí trả trước cho công tác tư vấn, môi giới, đầu tư căn hộ mẫu phục vụ bán hàng tại các dự án		10,221,837,324	92,237,534
CỘNG		10,221,837,324	92,237,534
11- Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD - Nam Phan		157,352,197	157,352,197
CTY TNHH TMDV An Duy		216,762,726	316,762,726
CTY CPĐT Và KD BĐS Hải Phát		1,004,345,355	82,423,960
CTY CP BĐS CEN Sài Gòn		2,332,989,663	
CTY CPKT XD Hải Âu		3,440,362,233	343,399,182
Các nhà cung cấp khác		235,451,061	275,427,806
CỘNG		7,387,263,235	1,175,365,871
12 Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước khoản lãi vay phải trả		836,361,054	1,384,218,770
Cộng		836,361,054	1,384,218,770
13 Các khoản phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm XH, lương		97,950,561	61,804,881
Khoản phải trả liên quan ký quỹ thực hiện DA		12,135,000,000	8,500,000,000
Khoản ký quỹ thực hiện dự án nhà ở TNT - CCO2		9,500,447,475	
Khoản ký quỹ thực hiện dự án DTA Nhơn Trạch		1,289,272,000	
Khoản ký quỹ thực hiện dự án DTA Bắc Ninh		4,938,456,639	8,672,000,000
Khoản liên quan cổ tức còn phải trả		522,882,000	522,882,000
Phải trả khác			1,556,544,653
Cộng		28,484,008,675	19,313,231,534
b/ Dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản nhận vốn góp dự án Phú Quốc		0	8,000,000,000
Khoản nhận vốn góp cho dự án Vsip - BN		44,111,000,000	47,111,000,000
Doanh thu chưa thực hiện		42,138,441,814	0
Khoản nhận vốn góp cho dự án khu dân cư Nhơn Trạch		1,511,000,000	511,000,000
Cộng		87,760,441,814	55,622,000,000

* Các khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân theo các hợp đồng góp vốn theo thời hạn thỏa thuận của hai bên được thể hiện trong hợp đồng.

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

* Ngân hàng Agribank CN Chợ Lớn

HĐ vay NH AGRikank số : 6220-LAV20180035 ngày 28/4/2018 hạn mức 30 tỷ, LS: 7%/năm,

30,000,000,000

HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201800676 ngày 15/7/2018 hạn mức 15 tỷ, LS: 6.0%/năm,

15,000,000,000

HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201800825 ngày 09/10/2018 hạn mức 25 tỷ, LS: 6.0%/năm,

25,000,000,000

HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201801016 ngày 14/12/2018 hạn mức 18 tỷ, LS: 7.0%/năm,

18,000,000,000

HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201801210 ngày 28/12/2018 hạn mức 16 tỷ, LS: 7.0%/năm,

3,000,000,000

HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201900356 ngày 02/5/2019 hạn mức 30 tỷ, LS: 7.0%/năm, lãi trả hàng tháng

25,000,000,000

0

* Vay các cá nhân

8,000,000,000

0

* Nợ dài hạn đến hạn trả

19,305,547,420

15,460,671,254

Cộng

52,305,547,420

106,460,671,254

b/ Vay dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1 Ngân hàng AGRIBANK

94,588,488,420

14,588,488,420

2 Ngân hàng TMCP OCB

3,866,884,000

5,573,747,000

3 Ngân hàng Đông Á

7,120,000,000

8,140,000,000

4 Cá nhân

548,487,000

10,024,200,000

5 Nợ dài hạn đến hạn trả

(19,305,547,420)

(15,460,671,254)

Cộng

86,818,312,000

22,865,764,166

1.1 Ngân hàng ARGRIBANK

1.1.1 H.đồng số: 6220-LAV-201500882, Ngày 18/9/2015

Hạn mức : 50 tỷ đồng

Số nợ vay :

14,588,488,420

14,588,488,420

Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 5%

Thời gian ân hạn 12 tháng

Mục đích vay : Tài trợ đầu tư khu CC dân cư cho người thu nhập thấp lô CC- 02 Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Tài sản thế chấp: Công trình xây dựng hình thành trong tương lai trên lô đất thuộc công trình chung cư TNT, diện tích : 50.143m². VP 2/6- 2/8 Núi Thành, P.13, Q.Tân Bình, và căn hộ chung cư tại TPHCM với tổng TS đảm bảo là: 394.950.400.000đ.

1.1.2 H.đồng số: 6220-LAV-201900519, Ngày 17/7/2019

Thời hạn: 60 tháng, L/S 10%/năm, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu

Mục đích vay : Đầu tư dự án Vsip Bắc Ninh

80,000,000,000

2.1 Ngân hàng OCB

HĐ số: 0601/2015/HĐTD-DN, Ngày 12/10/2015

3,866,884,000

5,573,747,000

Hạn mức : 50 tỷ đồng

Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 8.5%

Thời gian ân hạn 24 tháng

Mục đích vay : Tài trợ đầu tư xây dựng thi công hạ tầng đất nền khu dân cư DETACO Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Tài sản thế chấp: Các giấy tờ có giá trị và căn hộ chung cư tại TP.HCM , Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là: 12.038.100.000đ

3.1 Ngân hàng TMCP Đông Á

HĐ số: H.0052/1217, ngày 29/09/2017

7,120,000,000

8,140,000,000

Hạn mức :39 tỷ

Thời hạn: 60 tháng, L/S: 9.0%/năm

Thời gian ân hạn 12 tháng

Mục đích vay : Tài trợ dự án

Tài sản thế chấp: Giá trị pháp lý đất Nhơn Trạch , Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là: 9.160.000.000đ

4.1 Vay cá nhân

- Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014

0

974,200,000

Lãi suất từ 1.25% đến 1.45%/tháng, không có tài sản thế chấp

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

- Hợp đồng số: 16-17/4/HĐVV -2018

0

9,050,000,000

Lãi suất 1,425%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động cho đền bù dự án

- Hợp đồng số: LKBM 18-09/2019, LKBM 18-10/2019, LKBM 15-02/2019/HĐVV-DTA

548,487,000

0

Lãi suất 1,425%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

15 Vốn chủ sở hữu

a/Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	172,000,000,000			172,000,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển	4,579,335,311	123,546,683		4,702,881,994
- Lợi nhuận chưa phân phối	5,179,003,237	2,637,799,315	226,502,253	7,590,300,299
Cộng	181,758,338,548	2,761,345,998	226,502,253	184,293,182,293

b/Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	172,000,000,000	172,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	172,000,000,000	172,000,000,000

c/ Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển:	123,546,683
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi:	102,955,570

Cộng

226,502,253

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
- Ngoại tệ các loại	30/09/2019	31/12/2018
USD	102.70	102.70

B

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

<u>Chi tiêu</u>		<u>Số quý 3</u>	
		<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	- D.thu chuyển nhượng nền đất dự án DTA	5,046,203,074	2,159,533,152
	- D.thu CN căn hộ chung cư CCO2	1,404,712,603	3,108,609,454
	- D.thu hàng hóa sắt thép vật liệu xây dựng	3,346,554,510	
	- Các khoản giảm trừ - hàng bán trả lại		(492,859,814)
	Cộng	9,797,470,187	4,775,282,792
2/	Giá vốn hàng bán	Năm này	Năm trước
	- Giá vốn chuyển nhượng nhà, đất dự án DTA	1,460,047,500	886,350,000
	- Giá vốn căn hộ chung cư	1,098,955,000	2,735,648,000
	- Giá vốn hàng hóa sắt thép các loại	3,128,874,700	
	- D/C giá vốn do hàng bán trả lại		(276,675,000)
	Cộng	5,687,877,200	3,345,323,000
3/	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm này	Năm trước
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	96,325,468	20,491,414
	- Lãi đầu tư tài chính	-	
	Cộng	96,325,468	20,491,414
4/	Chi phí tài chính	Năm này	Năm trước
	- Lãi tiền vay	824,146,121	1,391,477,722
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	824,146,121	1,391,477,722
5/	Thu nhập khác	Năm này	Năm trước
	- khoản thu nhập từ dịch vụ tư vấn nhà đất	396,915,788	318,836,067
	Cộng	396,915,788	318,836,067
6/	Chi phí khác	Năm này	Năm trước
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	123,584	21,233,582
	Cộng	123,584	21,233,582
7/	Chi phí bán hàng	Năm này	Năm trước
	Chi phí lương nhân viên	105,398,073	49,968,797
	Chi phí quảng cáo, môi giới, dịch vụ mua ngoài	243,112,744	167,052,660
	Chi phí khác	45,627,253	7,855,307
	Cộng	394,138,070	224,876,764
8/	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm này	Năm trước
	Chi phí lương nhân viên	280,007,902	211,495,544
	Chi phí dụng cụ quản lý	22,887,276	21,626,092
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,694,605	91,966,262
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài	589,514,152	492,987,766
	Chi phí khác bằng tiền	46,520,390	35,725,363
	Cộng	987,624,325	853,801,027
9/	Thuế Thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm này	Năm trước
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,396,802,143	-722,101,822
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		

